

Phụ lục số 16: Thông báo về giá trị tài sản ròng quỹ đóng
Appendix No.16: Net Asset Value Report for Closed-end Fund

(Ban hành kèm theo Thông tư số 224/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ đóng, quỹ thành viên)
 (Issued with Circular No. 224/2012/TT-BTC of December 26th, 2012 from the Ministry of Finance's guidance on the establishment and management of closed-end fund, private fund)

Giá trị tài sản ròng quỹ
Net Asset Value of the Fund

(tuần từ ngày 12/01/2018 đến 18/01/2018)
 (Reporting period: from January 12nd, 2018 to January 18th, 2018)

- | | |
|--|---|
| 1. Tên công ty quản lý quỹ:
Fund Management Company: | Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Thiên Việt
Thien Viet Asset Management JSC |
| 2. Tên ngân hàng giám sát:
Custodian and Supervisory Bank: | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Chi nhánh Hà Thành
Bank for Investment and Development of Vietnam JSC, Hathanh Branch |
| 3. Tên quỹ:
Name of the fund: | Quỹ Đầu Tư Tăng Trưởng TVAM
TVAM Growth Fund (TVGF) |
| 4. Ngày lập báo cáo:
Reporting date: | 19/01/2018
January 19th, 2018 |

Đơn vị tính/Unit: VND/%

STT No.	CHỈ TIÊU DESCRIPTION	KỶ BÁO CÁO REPORTING PERIOD (18/01/18)	KỶ TRƯỚC PREVIOUS PERIOD (11/01/18)
A	Giá trị tài sản ròng Net asset value (NAV)		
A.1	Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net asset value (NAV) at the beginning of period của quỹ/the fund	218,404,059,294	213,102,686,869
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	14,560	14,207
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ (*) Net asset value (NAV) at the ending of period của quỹ /the fund	213,606,524,503	218,404,059,294
	của một chứng chỉ quỹ/ per Certificate	14,240	14,560
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ trong kỳ, trong đó Change in NAV per certificate during the period, in which	-320.00	353
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của Quỹ trong kỳ/ Change due to the fund's investment activities	-320.00	353
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ/ Change due to the fund's income distribution for investors	0	0
A.4	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/Lowest NAV within the nearest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/ Highest value (VND)	218,418,680,764	218,418,680,764
	Giá trị thấp nhất (VND)/ Lowest value (VND)	148,045,799,721	148,045,799,721
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market value per certificate (closing price of the reporting day)		
B.1	Giá trị đầu kỳ Beginning value	12,950	12,950
B.2	Giá trị cuối kỳ Ending value	12,500	12,950
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change in market value, compared with the previous period	-450.00	0.00
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/Difference between the unit's market price and its NAV		
	Chênh lệch tuyệt đối (VND)/Absolute difference (VND)**	-1740.00	-1610.00
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+))/ Relative difference (level of discount (-)/surplus (+))***	-12.22%	-11.06%
B5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/ Lowest market value within the nearest 52 weeks		
	Giá trị cao nhất (VND)/Highest value (VND)	14,500	14,500
	Giá trị thấp nhất (VND)/Lowest value (VND)	9,500	9,500

* Trong Tháng 11/2017, Quỹ TVGF đã trả 15 tỷ đồng (1,000 đồng/Chứng chỉ quỹ) lợi tức bằng tiền năm 2017 cho Nhà Đầu Tư/
 In November 2017, TVGF paid 2017 cash dividend of 15 billion dong to shareholders (1,000 dong/fund certificate).

* Trong Tháng 12/2017, Quỹ TVGF đã trả 12.8 tỷ đồng phí thưởng vượt lợi nhuận tiêu chuẩn năm 2017 cho Công ty Cổ Phần Quản lý Quỹ Thiên Việt (TVAM)/In December 2017, TVGF paid 2017 performance bonus of 12.8 billion dong to TVAM.

Lưu ý/Notes

* Tính gộp các khoản thanh toán trên giá trị tài sản ròng của quỹ TVGF tăng 56% trong năm 2017/Included these above payments, NAV of TVGF increased by 56% in 2017.

** Được xác định bằng chênh lệch (Giá thị trường – NAV cùng thời điểm)/Defined by the differences (market price - NAV at the same period);

*** Được xác định bằng tỷ số (Giá thị trường – NAV)/NAV/Defined by the ratio (market value - NAV)/NAV

